

Số: 2715/QĐ-UBND

Vĩnh Cửu, ngày 12 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Di dời, ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu (đợt 1 - 33 trường hợp)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về sửa đổi bổ sung một số phức lục Đơn giá xây dựng nhà ở để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, để bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê, để định giá đất trong các vụ án của tòa án, thi hành án và định giá trong các nghiệp vụ của tòa án, thi hành án và định giá trong các vụ kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về việc phối hợp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm giai đoạn 2020-2024 tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và trình tự thủ tục giải quyết tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về Quyết định chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Theo đó dự án di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu thuộc dự án nhóm B và giao UBND huyện Vĩnh Cửu làm Chủ Đầu tư thực hiện dự án;

Căn cứ Nghị quyết số 20/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt dự án Di dời, bố trí ổn định dân cư Khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu.

Căn cứ Văn bản số 6590/UBND-KTNS ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xử lý bồi thường, hỗ trợ dự án di dời, ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu;

Căn cứ Văn bản số 10710/UBND-KTNS ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xử lý hỗ trợ cho các hộ dân thuộc dự án di dời, ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 725/TTr-PTNMT ngày 11 tháng 9 năm 2023,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Di dời, ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu, với nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng số trường hợp phê duyệt phương án bồi thường cho 33 trường hợp hộ gia đình cá nhân.

2. Tổng số diện tích hỗ trợ 312.964,4m<sup>2</sup>. Trong đó: 309.359,0m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và 3.605,4m<sup>2</sup> đất phi nông nghiệp.

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **27.841.702.000 đồng** (Hai mươi bảy tỷ, tám trăm bốn mươi mốt triệu, bảy trăm lẻ hai nghìn đồng).

Bao gồm:

- Giá trị bồi thường đất: 0 đồng (Đất do Khu bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai quản lý);

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, VKT: 5.666.731.000 đồng;

- Giá trị bồi thường cây trồng: 7.425.598.000 đồng;

- Giá trị về các chính sách hỗ trợ: 14.203.457.000 đồng;

- Thương di dời: Phê duyệt bổ sung sau khi hộ dân di dời;

- Chi phí thực hiện bồi thường 2%: 545.916.000 đồng;

Trong đó:

- Kinh phí thẩm định 20%: 109.183.000 đồng;

+ Kinh phí của PTN-MT 15%: 81.887.000 đồng;

+ Kinh phí của STM-MT 5%

27.296.000 đồng;

- Kinh phí TTPTQĐ huyện 80 %:

436.733.000 đồng.

(Kèm bảng tổng hợp)

4. Về tái định cư: Phê duyệt bổ sung sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh về cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho dự án.

**Điều 2.** Căn cứ vào các nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm chuyển kinh phí tổ chức thực hiện và kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu; chuyển kinh phí thẩm định bồi thường cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu và Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định này.

2. Kinh phí bồi thường nêu tại Điều 1 nằm trong phương án bồi thường, hỗ trợ thuộc dự án di dời, ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu do Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu phối hợp với Chủ đầu tư và UBND xã Mã Đà triển khai chi trả cho các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện, UBND xã Mã Đà và các ngành có liên quan tổ chức bốc thăm, bố trí các hộ vào vị trí khu tái định cư theo kết quả bốc thăm; lập thủ tục tham mưu trình Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định giao đất cho hộ tái định cư; tổ chức bàn giao đất ngoài thực địa theo quy định (nếu có).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu, Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu, Chủ tịch UBND xã Mã Đà và các đơn vị cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Sở TNMT (Chi cục QLDD);
- CT, các PCT UBND huyện;
- C,PVP. HĐND-UBND huyện;
- Phòng TNMT; *la*
- Lưu VT, THKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Nguyễn Cao Tài*  
Nguyễn Cao Tài

**BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÀI ĐỊNH CƯ**  
**Thuộc dự án: Di dời, ổn định dân cư Đông 4, Ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu**

(Kèm theo Quyết định số: 715/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2023)

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> )			Vị trí	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường di dời	Tổng công giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường di dời	Tài định cư	Ghi chú
					Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Phạm Chung	33	13	14.036,3	13.923,5	112,8		3	0	128.506.000	199.448.000			546.811.000		874.765.000		
		36	122	23.092,8				2										
2	Nguyễn Trung Cường	36	138	153,1	23.130,3	200		4	0	724.263.000	959.174.000			1.138.505.000		2.821.942.000		
		36	139	84,4				4										
3	Lê Thị Ngọc Hương	35	87	1.181,9	1.083,02	98,88		3	0	118.997.000	18.946.000			185.445.000		323.388.000		
4	Nguyễn Thị Loan - Nguyễn Văn Nga	36	149	199,2	99,8	99,4		3	0	192.269.000	15.303.000			189.966.000		397.538.000		
5	Trần Đức Long	36	141	391,6	336,35	55,25		3	0	61.537.000	13.315.000			116.399.000		191.251.000		
6	Nguyễn Minh Hùng - Huỳnh Thị Thủy	35	117	12.071,1	11.986,35	84,75		3	0	149.713.000	191.616.000			483.412.000		824.741.000		
7	Phạm Văn Thảo	35	103	1.290,5	1.149,13	141,37		3	0	167.979.000	25.782.000			242.601.000		436.362.000		
8	Tổng Văn Thành - Nguyễn Thị Hồng	36	143	322,2	188,7	133,5		3	0	133.512.000	3.383.000			188.258.000		325.153.000		
9	Đỗ Minh Trung	34	43	7.338,5	7.186,52	151,98		3	0	197.246.000	393.733.000			402.757.000		993.736.000		
10	Vô Đình Lực	36	202	4.120,7	3.931,39	189,31		2	0	236.625.000	126.354.000			393.012.000		755.991.000		
11	Nguyễn Văn Giao	33	33	1.987,1	1.861,6	125,5		3	0	147.779.000	39.059.000			205.577.000		392.415.000		
12	Nguyễn Văn Minh	36	150	3.706,7	3.610,2	96,5		3	0	138.124.000	164.180.000			240.827.000		543.131.000		
		35	97	648,5				3										
13	Lê Văn Hải	35	96	379,6	828,1	200		2	0	571.871.000	43.845.000			451.098.000		1.066.814.000		
		34	24	8.746,5				3										
14	Châu Ngọc Nhân	34	35	4.189,1	12.878,8	56,8		3	0	59.654.000	258.850.000			514.973.000		833.477.000		

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> )			Vị trí	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng công giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường đi đời	Tài định cư	Ghi chú		
					Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		34	23	13.221,2	18.772,9	200		3	0	281.965.000	326.513.000			764.940.000					1.373.418.000	
15	Nguyễn Văn Lành	33	20	5.751,7				4	0					340.252.000	572.052.000					
		35	59	3.581,0	3.422,12	158,88	3	0	187.321.000	44.479.000				340.252.000						
17	Bùi Quang Linh	34	19	13.662,3				4	0					1.188.895.000	1.820.689.000					
		34	45	28.437,5	41.998,4	101,42	3	0	93.393.000	538.401.000				1.188.895.000						
18	Nguyễn Văn Diên	33	40	9.722,5				3	0					577.474.000	938.039.000					
		33	39	8.593,5	18.286,5	29,52	3	0	79.192.000	281.373.000				577.474.000						
19	Nguyễn Thị Mai	33	37	5.570,3				4	0					272.759.000	754.740.000					
		33	30	876,1	6.311,6	134,85	4	0	142.750.000	339.231.000				272.759.000						
		36	206	11.702,0			2													837.192.000
		36	115	7.806,9	23.362,0	88,50	2	0	174.833.000	803.849.000				837.192.000						
20	Nguyễn Văn Thi - Huỳnh Thị Út	36	121	3.398,5				2						1.815.874.000						
		36	144	543,1			3													1.815.874.000
		36	144	543,1			3													
21	Nguyễn Minh Tài - Ngô Thị Phương	33	34	1.872,8				2	0					278.261.000	561.506.000					
		35	106	1.976,5	1.728,1	144,70	3	0	260.336.000	22.909.000				278.261.000						
22	Đỗ Thị Khoa - Hà Văn Độ	33	45	4.063,4				4	0					342.400.000	690.940.000					
		33	5	9.223,8	5.891,6	148,32	4	0	214.668.000	133.872.000				342.400.000						
		33	6	5.152,2			4													818.554.000
		33	21	4.179,7	25.106,9	117,73	4	0	102.373.000	298.044.000				818.554.000						
		33	22	6.668,9			3													818.554.000
24	Trương Kim Giàu	33	3	11.148,0				4	0					420.055.000	731.124.000					
		33	49	3.124,4	14.170,2	102,24	4	0	89.082.000	221.987.000				420.055.000						
		35	43	2.118,9			4													420.055.000
25	Nguyễn Đình Thanh	35	45	1.940,4				4	0					453.482.000	708.633.000					
		35	119	7.311,9	11.316,0	55,24	3	0	90.110.000	165.041.000				453.482.000						

sẽ tính  
toán bổ  
sung sau  
khi hộ dân  
di dời và  
bản giao  
mặt bằng

sẽ phê  
duyet sau  
khi được  
UBND tỉnh  
chấp chuẩn  
chính sách  
tái định cư



STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> )			Vị trí	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường di dời	Tài định cư	Ghi chú
					Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
26	Trần Văn Vui Huỳnh	35	55	535,1	487,0	48,10		3	0	52.425.000	7.726.000			211.691.000		271.842.000		
27	Nguyễn Văn Phú	33	35	3.250,4	3.217,84	32,56		3	0	37.945.000	19.255.000			178.722.000		235.922.000		
28	Nguyễn Xuân Thành	35	107	2.072,5	2.047,3	25,20		3	0	27.712.000	43.564.000			150.738.000		222.014.000		
29	Trần Hữu Đức	33	12	8.101,5				3	0	203.785.000	689.666.000			620.145.000		1.513.596.000		
		33	53	7.714,6	15.630,3	185,83		4	0								1.513.596.000	
30	Nguyễn Văn Tuấn	35	51	3.395,0	3.326,66	68,34		3	0	70.516.000	77.787.000			206.407.000		354.710.000		
31	Lê Dũng	33	28	236,9				3	0	81.899.000	129.728.000			193.173.000		404.800.000		
		33	41	3.637,5	3.802,0	72,40		3	0									
		36	207	10.613,6				2	0									
32	Nguyễn Văn Mọc	36	208	367,7	11.469,1	64,05		4	0	357.207.000	335.434.000			583.086.000		1.275.727.000		
		36	209	551,8				4	0									
33	Nguyễn Long	6	10	6.352,5				4	0	91.144.000	493.751.000			465.590.000		1.050.485.000		
		6	12	10.548,0	16.819,0	81,50		4	0								1.050.485.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>				312.964,4	309.359,0	3.605,4			5.666.731.000	7.425.598.000	0	0	14.203.457.000	0	27.295.786.000			
- Chi phí thực hiện công tác bồi thường 2%.																545.916.000		
Trong đó: - Kinh phí thẩm định 20%; bao gồm.																109.183.000		
+ Kinh phí của Phòng TNMT 15%:																81.887.000		
+ Kinh phí của Sở TNMT 5%:																27.296.000		
- Kinh phí TTP/QD huyện 80%:																436.733.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>																27.841.702.000		